

Các nhân tố ảnh hưởng hệ thống kiểm soát nội bộ các trường đại học ngoài công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh

NGUYỄN VĂN THANH *

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM

Nhận bài: 07/06/2023 - Duyệt đăng: 15/08/2023

(*) Liên hệ: thanhnv@uef.edu.vn - ĐT: 0966213983

Tóm tắt:

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp là kết hợp phương pháp định tính với phương pháp định lượng theo mô hình hồi quy đa biến để thực hiện đề tài. Kết quả nghiên cứu đã xác định được sáu nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM, đó là Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông; Giám sát và Ứng dụng công nghệ thông tin.

Từ khóa: Tính hữu hiệu, hệ thống kiểm soát nội bộ, trường đại học ngoài công lập, TP.HCM.

Abstract:

The objective of the study is to determine and measure the influence of factors on the effectiveness of the internal control system at non-public universities in Ho Chi Minh City. The author has used a mixed research method, which is a combination of qualitative and quantitative methods according to multivariate regression model to carry out the research. Result of this research has been identified 6 factors affecting the effectiveness of the internal control system at non-public universities in Ho Chi Minh City, which are Control environment; Risk assessment; Control activities; Information and communication; Monitoring and applying information technology.

Keywords: Effectiveness, internal control system, non-public university, HCMC.

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, cạnh tranh ngày càng trở nên khốc liệt hơn không chỉ giữa các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn xảy ra cả với các tổ chức giáo dục, cụ thể là giáo dục đại học. Ngày nay việc ra đời của các trường đại học ngoài công lập góp phần gia tăng sự cạnh tranh trong ngành giáo dục. Cuộc cạnh tranh đó thể hiện trên tất cả các mặt: quản lý,

nhân lực, đào tạo và chất lượng đào tạo, kiểm soát các hoạt động thu - chi... nhưng trên hết, nhân tố đứng đằng sau mọi cuộc cạnh tranh là con người. Kiểm soát nội bộ (KSNB) là hoạt động không thể thiếu của bất kỳ tổ chức nào. Trong các các doanh nghiệp cũng như khối các Trường Đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM, KSNB đảm bảo cho mọi người trong một tổ chức phải tuân thủ nội quy, quy chế

của ngành cũng như các quy định của pháp luật cũng như của tổ chức nhằm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra.

Các trường đại học ngoài công lập trên cả nước nói chung và trên địa bàn TP.HCM nói riêng ngày nay phát triển khá nhanh chóng đã gạt hái được nhiều thành công trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo. Tuy nhiên, với tốc độ phát triển nhanh và quy mô ngày càng mở rộng tiềm ẩn nhiều rủi

ro thì các quy định, quy trình về quản lý chưa kịp đổi mới để phù hợp với tình hình hiện tại. Điều này dẫn đến việc kiểm soát, giám sát hoạt động của từng cá nhân, bộ phận trong trường chưa được chặt chẽ, kịp thời nên hiệu quả công việc đạt được chưa cao. Vì vậy, việc tăng cường xây dựng hệ thống KSNB chính là xác lập cơ chế giám sát đủ mạnh và đó là việc làm thật sự cần thiết cho nhà trường, nhằm giảm bớt nguy cơ tiềm ẩn trong quá trình hoạt động, qua đó giúp giảm bớt nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong quá trình hoạt động: bảo vệ tài sản khỏi bị hư hỏng, mất mát, hao hụt, gian lận, trộm cắp; đảm bảo tính chính xác của các số liệu kế toán và báo cáo tài chính; đảm bảo mọi thành viên tuân thủ nội quy, quy định của đơn vị cũng như các quy định của luật pháp; đảm bảo sử dụng tối ưu các nguồn lực và đạt được mục tiêu đặt ra; bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, cổ đông và gây dựng lòng tin đối với nhà trường, qua đó góp phần nâng cao chất lượng quản lý tài chính cũng như đáp ứng các yêu cầu về đổi mới giáo dục và đào tạo của nhà trường là sự cần thiết khách quan.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Angella và Eno, (2009) đã thực hiện một nghiên cứu đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống KSNB trong các dự án khu vực công được Uganda tài trợ bởi Ngân hàng Phát triển Châu Phi, bao gồm các biến độc lập là các thành phần của KSNB (bổ sung thêm biến CNTT theo COBIT): (1) môi trường kiểm soát, (2) đánh giá rủi ro, (3) hệ

thống thông tin truyền thông, (4) các hoạt động kiểm soát, (5) giám sát, (6) CNTT. Kết quả của nghiên cứu cho thấy sự thiếu hụt một số thành phần của KSNB dẫn đến kết quả vận hành của hệ thống KSNB chưa đạt được sự hữu hiệu.

Babatunde (2013) đã thực hiện nghiên cứu nhằm chứng minh hiệu quả của hệ thống KSNB ảnh hưởng tích cực đối với trách nhiệm tài chính trong khu vực công của Nigeria. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát gửi đến các tổ chức trong khu vực công tại Nigeria, tiếp đó được xử lý thông qua kỹ thuật thống kê mô tả, kiểm định giả thuyết Pearson. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tương quan đáng kể giữa tính hữu hiệu của hệ thống KSNB trong khu vực công ở Nigeria và trách nhiệm tài chính của các đơn vị này. Nghiên cứu đề xuất rằng chính phủ nên ban hành các quyết định liên quan đến việc thiết lập và vận hành hệ thống KSNB, để các tổ chức thuộc khu vực công nhận ra sự cần thiết của kiểm soát nội bộ trong tổ chức, bên cạnh đó, áp dụng các hình phạt nghiêm ngặt đối với các tổ chức trong khu vực công của Nigeria liên quan đến các hạn chế về hệ thống KSNB. Kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin quản lý quan trọng và có thể được sử dụng để cải thiện quản trị công tại các đơn vị thông qua hệ thống KSNB.

Abdulkadir, H. S. (2014) đã thực hiện nghiên cứu nhằm góp phần trình bày những khó khăn trong việc thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong các tổ

chức phi chính phủ ở Kenya. Nghiên cứu mở đầu bằng việc giới thiệu về cách thức hoạt động của các tổ chức phi chính phủ, sau đó, nghiên cứu cho thấy môi trường kiểm soát là khía cạnh quan trọng của hệ thống quản trị tổ chức và quản lý rủi ro. Những thách thức của việc thực hiện KSNB đã được xem xét trong ba quan điểm chính; những hạn chế của kiểm soát tài chính, phạm vi chức năng của kiểm soát quản trị doanh nghiệp và tính khả thi của kiểm soát tuân thủ trong các đơn vị được khảo sát.

Afiyah và Azwari (2015), đã nghiên cứu về hiệu quả của việc thực hiện hệ thống KSNB của Chính phủ về chất lượng báo cáo tài chính của chính quyền địa phương và những ảnh hưởng của nó tới các nguyên tắc quản trị tốt: Một nghiên cứu ở chính quyền huyện, thành phố và tỉnh ở Nam Sumatera- bài báo khoa học xã hội. Nhóm tác giả nghiên cứu sự ảnh hưởng của KSNB đến chất lượng báo cáo tài chính và ảnh hưởng của nó đến việc quản lý tốt của khu vực công. Nghiên cứu được tiến hành tại 18 tỉnh, thành phố, quận và đối tượng khảo sát là các lãnh đạo của phòng tài chính, quản lý tài sản và phòng thanh tra ở South Sumatra. Biến độc lập gồm 05 biến là: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông, giám sát. Biến phụ thuộc là chất lượng BCTC. Với việc phân tích thông qua bảng khảo sát, kết quả chỉ ra rằng, KSNB có ảnh hưởng tốt hơn đến chất lượng BCTC và chất lượng BCTC tác động tích cực đến việc quản lý tốt. Do đó, thông qua chất lượng báo cáo

tài chính, kiểm soát nội bộ và quản lý tốt trong khu vực công có mối quan hệ tích cực. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa phân tích phương pháp để nâng cao hiệu quả của hệ thống KSNB.

Mohamed (2018) thực hiện nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của hệ thống KSNB đối với quản lý tài chính ở các tổ chức phi chính phủ ở Mogadishu, Somalia, cụ thể nghiên cứu đánh giá sự tác động của năm thành phần thuộc hệ thống KSNB gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông và giám sát ảnh hưởng đến quản lý tài chính ở các tổ chức phi chính phủ ở Mogadishu, Somalia. Dữ liệu thu thập được tiến hành xử lý thông qua các kỹ thuật như mô tả thông kê, kiểm định mô hình hồi quy, và hệ số tương quan tuyến tính giữa các biến trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát có mối quan hệ đáng kể đến quản lý tài chính tại các tổ chức phi chính phủ ở Mogadishu, Somalia. Nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng sự cải thiện trong hệ thống kiểm soát nội bộ cũng giúp cải thiện hiệu quả quản lý tài chính trong các tổ chức. Hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém dẫn đến quản lý tài chính kém. Các nhà nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị rằng các tổ chức phi chính phủ ở Mogadishu Somalia cần đảm bảo rằng cả quản lý và nhân viên đều được giao quyền hạn và trách nhiệm phù hợp để tạo điều kiện KSNB hiệu quả; các tổ chức nên xây dựng một hệ thống thông tin hiệu quả để nắm bắt và xử lý dữ

liệu, đảm bảo các chính sách và thực tiễn nguồn nhân lực được thiết kế và thực hiện hiệu quả.

Nguyễn Thị Tuyết (2019), với nghiên cứu “Các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ chi ngân sách tại kho bạc nhà nước quận, huyện trên địa bàn TP.HCM”. Tác giả sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thực hiện đề tài. Kết quả nghiên cứu đã xác định có năm nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của KSNB chi ngân sách tại kho bạc nhà nước quận, huyện trên địa bàn thành phố TP.HCM, đó là hệ thống kiểm soát nội bộ với hệ số $\beta = 0,264$ ảnh hưởng mạnh nhất; hệ thống văn bản pháp luật mạnh thứ hai với hệ số $\beta = 0,244$; chất lượng cán bộ kiểm soát mạnh thứ ba với hệ số $\beta = 0,205$; tổ chức bộ máy kiểm soát ảnh hưởng thứ tư với hệ số $\beta = 0,198$; và yếu tố ảnh hưởng thứ năm là mức độ hài lòng của khách hàng giao dịch với khách hàng với hệ số $\beta = 0,156$.

Dương Minh Nhật (2018), với nghiên cứu “Các nhân tố tác động đến nâng cao hiệu quả kiểm soát chi ngân sách tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Thuận”. Bằng việc sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng với mô hình nhân tố khám phá, tác giả đã xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu về Các nhân tố tác động đến nâng cao hiệu quả kiểm soát chi ngân sách tại KBNN cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 5 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát chi ngân sách tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện trên địa

bàn tỉnh Bình Thuận thì nhân tố Thông tin truyền thông ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả kiểm soát chi ngân sách tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Thuận với Beta = 0,409; nhân tố Môi trường kiểm soát ảnh hưởng mạnh thứ hai với hệ số $\beta = 0,373$; nhân tố Giám sát ảnh hưởng mạnh thứ ba với hệ số $\beta = 0,318$; nhân tố tiếp theo Hoạt động kiểm soát ảnh hưởng thứ tư với hệ số $\beta = 0,262$; nhân tố Đánh giá rủi ro ảnh hưởng thấp nhất với hệ số $\beta = 0,183$.

2.2. Tổng quan về kiểm soát nội bộ trong khu vực công

Sơ lược về kiểm soát nội bộ trong khu vực công

Các chuẩn mực về KSNB trong khu vực công hiện nay đặt trên nền tảng của Báo cáo COSO 1992. So sánh với Báo cáo COSO 1992, các chuẩn mực KSNB trong khu vực công tập trung hơn vào các chức năng và đặc điểm của đơn vị Nhà nước và các quy định có tính quy chuẩn hơn là chỉ hướng dẫn. Năm 1992, bản hướng dẫn về chuẩn mực KSNB của INTOSAI đã hình thành một tài liệu đề cập đến việc nâng cấp các chuẩn mực KSNB, hỗ trợ cho việc thực hiện và đánh giá KSNB. Năm 2001, bản hướng dẫn của INTOSAI 1992 đã cập nhật thêm về các chuẩn mực KSNB để phù hợp với tất cả đối tượng và phù hợp với sự phát triển gần đây trong KSNB, và công bố năm 2004. Tài liệu này đã tích hợp các lý luận chung về KSNB của báo cáo COSO. Năm 2013, INTOSAI tiếp tục được cập nhật và công bố áp dụng vào năm 2014. Bên cạnh việc cải thiện định nghĩa KSNB và xây dựng một sự hiểu biết thông thường

về KSNB, tài liệu của INTOSAI trình bày những vấn đề đặc thù của khu vực công.

Nội dung các yếu tố cấu thành của hệ thống kiểm soát nội bộ theo INTOSAI 2013

Theo hướng dẫn của INTOSAI 2013, hệ thống KSNB trong một đơn vị trong khu vực công được cấu thành bởi 5 yếu tố cơ bản sau:

Môi trường kiểm soát: bao gồm các hệ thống chuẩn mực, quy trình, tổ chức làm nền tảng cho HTKSNB được hoạt động hiệu quả. Ban lãnh đạo phải tạo điều kiện thuận lợi và thích hợp nhất có thể để hoạt động KSNB diễn ra theo đúng quy định.

Đánh giá rủi ro: việc đánh giá rủi ro bao gồm: Xác định là loại rủi ro tiềm tàng hay rủi ro kiểm soát; Ước lượng khả năng xảy ra và mức độ tác động của từng loại rủi ro; Xem xét mối liên hệ giữa các sự kiện, đối với những sự kiện độc lập thì đơn vị đánh giá sự kiện một cách độc lập, nhưng nếu có mối liên hệ giữa các sự kiện thì phải đánh giá một cách tổng hợp các sự kiện đó giúp cho đơn vị phát hiện để ngăn chặn kịp thời những rủi ro có thể xảy ra, giảm thiểu tổn thất cho hoạt động của đơn vị.

Hoạt động kiểm soát: bao gồm kiểm soát cấp cao, kiểm soát các hoạt động chức năng, kiểm soát quá trình xử lý thông tin và nghiệp vụ, kiểm soát vật chất, hoạt động phân tích và xét lại, phân chia trách nhiệm giữa các bộ phận trong đơn vị nhằm giảm thiểu rủi ro và phát hiện để xử lý kịp thời những rủi ro có thể xảy ra.

Thông tin và truyền thông: hệ thống thông tin phải đảm bảo

cho nhân viên có thể hiểu và nắm bắt rõ nội quy, chuẩn mực của tổ chức. Thông tin bên trong nội bộ đơn vị phải được cung cấp, chia sẻ và thu thập một cách liên tục, thường xuyên và phổ biến rộng rãi. Để từ đó cán bộ, công chức, viên chức có thể tiếp nhận và kịp thời báo cáo hoặc góp ý về những sự việc có liên quan.

Hoạt động giám sát: là yếu tố cuối cùng của hệ thống KSNB, việc giám sát có thể thông qua các hoạt động giám sát thường xuyên; các chương trình đánh giá định kỳ; sự phối hợp giữa giám sát thường xuyên và đánh giá định kỳ. Các đơn vị cần phải thực hiện quy trình giám sát thường xuyên để giảm thiểu mức rủi ro trong hoạt động ở tất cả các đơn vị phòng ban trong đơn vị.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Để phục vụ nghiên cứu, tác giả tiến hành thu thập gồm cả dữ liệu thứ cấp để tìm hiểu thực trạng về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM và dữ liệu sơ cấp nhằm xây dựng mô hình nghiên cứu và kiểm định mô hình.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập thông qua phương pháp sưu tầm tài liệu, phương pháp thảo luận nhóm gồm các chuyên gia am hiểu về KSNB trong khu vực công và các đối tượng đang làm việc, nghiên cứu liên quan đến các vấn đề về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ bảng câu hỏi khảo sát thông qua phỏng

vấn trực tiếp và sử dụng phần mềm Google Documents để đại diện lãnh đạo các đơn vị trả lời các câu hỏi. Nội dung các câu hỏi là các biên quan sát đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu và sử dụng thang đo 5 Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1 – hoàn toàn đồng ý, 2 – không đồng ý, 3 – bình thường, 4 – Đồng ý, 5 – Hoàn toàn đồng ý. Đối tượng khảo sát là cán bộ công nhân viên đang công tác tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM.

Về kích thước mẫu, theo J.F Hair và cộng sự (1998) đối với phân tích nhân tố khám phá EFA thì cỡ mẫu phải tối thiểu năm lần các mệnh đề trong thang đo. Trong nghiên cứu này, có tất cả là 29 biến quan sát của 6 biến độc lập dùng trong phân tích nhân tố, do vậy cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là: $29 \times 5 = 145$ quan sát. Tác giả gửi tất cả 200 bảng câu hỏi được gửi trực tiếp đến các đối tượng khảo sát trong nghiên cứu. Kết quả thu về được 181 Phiếu, trong đó có 16 bảng câu hỏi đã bị loại do bỏ trống nhiều câu, hoặc không trả lời, trả lời không phù hợp. Sau khi kiểm tra và loại bỏ, số lượng bảng câu hỏi phù hợp chính thức được sử dụng để tiến hành nhập liệu nhằm phân tích còn lại 165 bảng câu hỏi (lớn hơn mẫu tối thiểu 145), đạt tỷ lệ 91.2% so với tổng số bảng câu hỏi thu về.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Kế thừa các công trình nghiên cứu trước cũng như căn cứ vào kết quả thảo luận chuyên gia ở phương pháp nghiên cứu định tính tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu chính thức gồm sáu

biến độc lập và một biến phụ thuộc, như sau:

Giả thuyết nghiên cứu:

H1 (+): Môi trường kiểm soát có tác động cùng chiều đối với tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM.

H2 (+): Đánh giá rủi ro có tác động cùng chiều đối với tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM.

H3 (+): Hoạt động kiểm soát có tác động cùng chiều đối với tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM.

H4 (+): Thông tin truyền thông có tác động cùng chiều đối với tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM.

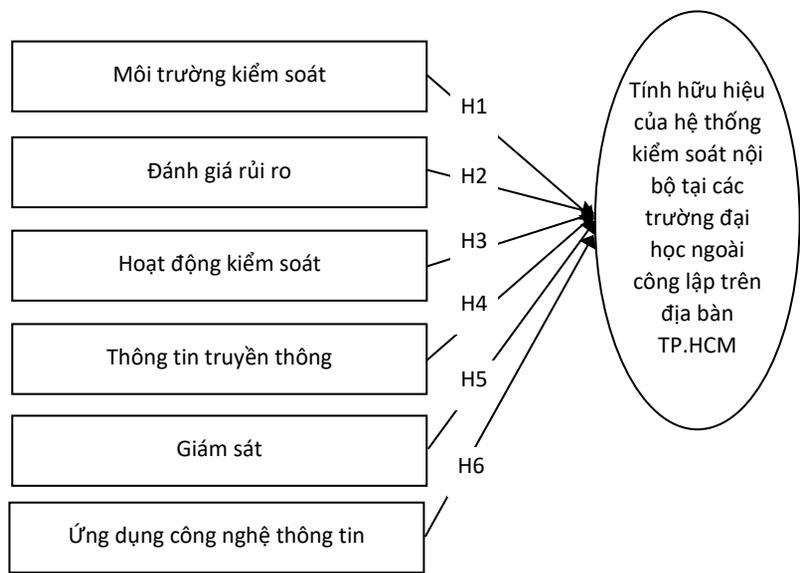
H5 (+): Giám sát có tác động cùng chiều đối với tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM.

H6 (+): Ứng dụng công nghệ thông tin có tác động cùng chiều đối với tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM.

3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

Căn cứ số liệu khảo sát, tác giả thực hiện việc xử lý dữ liệu bằng phương pháp thống kê mô tả để xác định trọng số và tăng suất của các biến trong mô hình nghiên cứu. Mặt khác, dữ liệu thu thập qua bước phương pháp định lượng sẽ được xử lý trên

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

Bảng 1. Kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

STT	Nhóm biến	Số biến quan sát trước kiểm định	Số biến quan sát sau kiểm định	Cronbach's Alpha
1	Môi trường kiểm soát	5	5	0,854
2	Đánh giá rủi ro	5	5	0,896
3	Hoạt động kiểm soát	5	5	0,870
4	Thông tin và truyền thông	5	3	0,805
5	Giám sát	5	5	0,803
6	Ứng dụng công nghệ thông tin	4	4	0,883
7	Tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM	4	4	0,777

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett các thành phần

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,795
Approx. Chi-Square	2812.476
Bartlett's Test of sphericity	
Df	351
Sig.	0,000

phần mềm SPSS Statistics 22.0 để phân tích độ tin cậy của các nhân tố cũng như các tiêu chí đo lường nhân tố, đồng thời áp dụng phương pháp thống kê để tổng hợp, so sánh nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các

trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM.

4. Kết quả nghiên cứu Kiểm định chất lượng thang đo

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở bảng 1 ta thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0,7. Như

vậy hệ thống thang đo được xây dựng gồm 7 thang đo đảm bảo chất lượng tốt với 31 biến quan sát đặc trưng, bị loại 2 biến quan sát gồm TTTT4, TTTT5.

Phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập

- Kiểm định tính thích hợp EFA:

Ta thấy $KMO = 0,795$ thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$, phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

- Kiểm định tương quan giữa các biến quan sát:

Qua Bảng KMO và Bartlett's Test, ta thấy $Sig. < 0,01$, các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

- Kiểm định mức độ giải thích các biến quan sát đối với các nhân tố.

Từ kết quả bảng số liệu sau khi chạy Fixed number of factors ta thấy phương sai trích là $70,688\% > 50\%$ đạt yêu cầu. Với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 6 yếu tố được rút trích ra từ các biến quan sát. Điều này cũng có nghĩa 6 yếu tố rút trích ra thể hiện khả năng giải thích được $70,688\%$ sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

- Kết quả mô hình EFA :

Kết quả phân tích EFA cho thấy các biến được gom thành 6 nhóm. Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) của các biến đều lớn hơn 0,5 và hiệu số giữa các thành phần trong cùng yếu tố đều lớn hơn 0,3.

Kết quả các nhóm yếu tố được gom lại gồm 6 nhóm với 27 biến quan sát.

Phân tích khám phá EFA cho biến phụ thuộc

Bảng 3. Bảng phương sai trích

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	6.776	25.095	25.095	6.776	25.095	25.095	3.598	13.326	13.326
2	3.796	14.061	39.156	3.796	14.061	39.156	3.446	12.765	26.090
3	2.752	10,193	49.349	2.752	10,193	49.349	3.252	12.044	38.135
4	2.546	9.428	58.777	2.546	9.428	58.777	3.225	11.943	50,078
5	1.909	7.072	65.849	1.909	7.072	65.849	3.223	11.938	62.016
6	1.307	4.839	70,688	1.307	4.839	70,688	2.342	8.672	70,688
7	0,932	3.454	74.142						

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố EFA

	Component					
	1	2	3	4	5	6
DGRR1	0,856					
DGRR5	0,756					
DGRR4	0,750					
DGRR2	0,726					
DGRR3	0,711					
HDKS3		0,851				
HDKS5		0,844				
HDKS2		0,822				
HDKS1		0,790				
HDKS4		0,646				
CNTT1			0,889			
CNTT4			0,879			
CNTT2			0,797			
CNTT3			0,794			
HDGS5				0,780		
HDGS3				0,755		
HDGS2				0,752		
HDGS4				0,707		
HDGS1				0,675		
MTKS2					0,861	
MTKS3					0,837	
MTKS4					0,773	
MTKS1					0,752	
MTKS5					0,681	
TTTT1						0,817
TTTT2						0,803
TTTT3						0,742

Bảng 5. Hệ số KMO và kiểm định Barlett.

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,770
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	171.961
	Df
	6
	Sig.
	0,000

Biến phụ thuộc “Tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM” với 4 biến quan sát, kết quả phân tích EFA cho thấy tất cả các điều kiện về phân tích nhân tố khám phá đều đáp ứng, hệ số KMO = 0,770 > 0,5 ; Sig. = 0,000 < 0,05; hệ số tải nhân tố > 0,5; giá trị trích Eigenvalue = 2,402 > 1 (yêu cầu lớn hơn 1); và tổng phương sai trích đạt khá cao 60,040% > 50% và đạt yêu cầu.

- Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Bảng 7 cho thấy giá trị hệ số tương quan là 0,851 > 0,5. Do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.

Ngoài ra hệ số xác định của mô hình hồi quy R2 hiệu chỉnh là 0,714. Nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 71,4%. Điều này cho biết khoảng 71,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc (HHKSNB) là do tác động của 6 biến độc lập, các phần còn lại là do sai sót của các yếu tố khác. Kiểm định Durbin Watson = 1,153 trong khoảng 1 < D < 3 nên không có hiện tượng tự tương quan của các phần dư.

Trong bảng số liệu khi xét tstat và $\alpha/2$ của các biến để đo độ tin cậy thì các biến độc lập đều đạt yêu cầu và các giá trị Sig thể hiện độ tin cậy khá cao, đều < 5%. Ngoài ra, hệ số VIF của các hệ số Beta đều nhỏ hơn 10 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Phương trình hồi quy:

$$HHKSNB = 0,453*HDKS + 0,382*CNNT + 0,259*TTTT +$$

Bảng 6. Phương sai trích biến phụ thuộc

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích		
	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	2.402	60,040	60,040	2.402	60,040	60,040
2	0,668	16.695	76.735			

Bảng 7. Kiểm tra độ phù hợp của mô hình - Model Summaryb

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R2	Hệ số R2 - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thống kê thay đổi			Hệ số Durbin-Watson	
					Hệ số R2 sau khi đổi	Hệ số F khi đổi	Bậc tự do 1		
1	.851 ^a	0,724	0,714	0,43424	0,724	69.078	6	158	1.153

Bảng 8. Thống kê trong mô hình hồi quy bằng phương pháp Enter

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
(Constant)	-2.572	0,361		-7.130	0,000		
MTKS	0,265	0,048	0,245	5.473	0,000	0,871	1.148
DGRR	0,157	0,055	0,161	2.862	0,003	0,555	1.803
HDKS	0,483	0,048	0,453	9.981	0,000	0,847	1.181
TTTT	0,298	0,053	0,259	5.572	0,000	0,812	1.232
HDGS	0,182	0,078	0,154	2.054	0,004	0,775	1.282
CNNT	0,329	0,039	0,382	8.433	0,000	0,853	1.172

Bảng 9. Thống kê mức độ tác động của các nhân tố

Biến độc lập	Giá trị hệ số Beta chuẩn hóa	Thứ tự tác động
Môi trường kiểm soát	0,245	4
Đánh giá rủi ro	0,161	5
Hoạt động kiểm soát	0,453	1
Thông tin và truyền thông	0,259	3
Giám sát	0,154	6
Ứng dụng công nghệ thông tin	0,382	2

$$0,245*MTKS + 0,161*DGRR + 0,154*HDGS$$

Để so sánh mức độ ảnh hưởng từng nhân tố độc lập đối với tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM ta căn cứ vào hệ số Beta chuẩn hóa. Theo kết quả chạy mô hình, có 06 nhân tố ảnh hưởng tính hữu

hiệu của hệ thống KSNB tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM: Hoạt động kiểm soát mạnh nhất với hệ số Beta chuẩn hóa = 0,453; Ứng dụng công nghệ thông tin mạnh thứ hai với hệ số Beta chuẩn hóa = 0,382; Thông tin truyền thông mạnh thứ ba với hệ số Beta chuẩn hóa = 0,259; tiếp theo là

Môi trường kiểm soát mạnh thứ tư với hệ số Beta chuẩn hóa = 0,245; Đánh giá rủi ro mạnh thứ năm với hệ số Beta chuẩn hóa = 0,161 và cuối cùng nhân tố có tác động thấp nhất là Hoạt động giám sát với hệ số Beta = 0,154. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của các tác giả Angella và Eno Linanga (2009); Mohamed (2018); Dương Minh Nhật (2018), đồng thời cũng phản ánh đúng thực trạng hoạt động của hệ thống KSNB tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Thông qua các kiểm định của mô hình nghiên cứu, có thể khẳng định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM như Bảng 9.

Xuất phát từ kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu ở trên, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm giúp nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn TP.HCM như sau:

Nhà trường cần thiết kế và xây dựng hoàn chỉnh các chính sách, thủ tục kiểm soát phạm vi toàn đơn vị cũng như cụ thể cho từng bộ phận, từng hoạt động trong từng bộ phận trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin. Ngoài ra, nhà trường cũng cần phải có biện pháp quản lý và sử dụng tài sản của được hiệu quả hơn, một số biện pháp đưa ra như: kiểm tra chéo, tăng cường thủ tục kiểm soát. Hoạt động chính của nhà trường là giáo dục và đào tạo nên cần quan tâm nhiều hơn đến việc kiểm soát chất lượng

đào tạo, từ khâu tuyển sinh đầu vào; đến công tác quản lý, đào tạo, giảng dạy (chương trình đào tạo, hoạt động dạy và học; phương pháp đánh giá môn học; tổ chức ra đề và thi hết môn, ...) và khâu đầu ra về công tác tốt nghiệp của người học. Theo đó, nhà trường cần đánh giá lại các quy trình, chính sách, thủ tục kiểm soát hiện hành có hữu hiệu hay không, định kỳ ban lãnh đạo nhà trường cần tiến hành xem xét, lấy ý kiến phản hồi từ chính các nhân viên, các phòng ban, Khoa, Viện, Trung Tâm, từ đó có những điều chỉnh hợp lý hơn với tình hình thực tế tại nhà trường nhằm đảm bảo không những việc duy trì mà còn ngày càng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của nhà trường.

Nhà trường cần chú trọng đến việc xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý theo hướng tinh gọn mà hiệu quả. Có chính sách tuyển dụng nhằm thu hút nhân tài; trọng dụng đối với các cán bộ, giảng viên và nhân viên có năng lực và điều chuyển hoặc loại bỏ các cá nhân làm việc ở bộ phận không hiệu quả. Với các chính sách đãi ngộ nhân viên, thực hiện trên nguyên tắc chi trả dựa theo năng lực và hiệu quả công tác và tôn chỉ tính chính trực và giá trị đạo đức trong môi trường giáo dục để khuyến khích, tạo động lực cho cán bộ, giảng viên và nhân viên, đồng thời tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, đoàn kết trong nội bộ.

Bên cạnh đó, cần xây dựng phong cách người lãnh đạo nhà trường luôn giữ được đạo đức cá nhân lịch sự hòa nhã, tôn trọng nhân viên nhất là đội ngũ giảng viên và nhân viên ở các lĩnh

vực giới chuyên môn. Cần phân công đúng người, đúng năng lực, đánh giá năng lực của nhân viên cần dựa trên bảng mô tả công việc đã xây dựng sao cho phù hợp, giao đúng việc sẽ giúp cho nhân viên phát huy được năng lực của mình làm việc có năng suất, hệ thống cũng như không ngừng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn điều này tạo ra động lực cũng như sự hứng thú trong công việc.

Hiện nay, các trường hoạt động theo cơ chế tự chủ trong môi trường đào tạo đại học ngày càng có tính cạnh tranh cao ở Việt Nam, việc nhà trường đối mặt với các rủi ro trong hoạt động là điều không tránh khỏi. Theo đó, rủi ro trong việc đảm bảo, nâng cao chất lượng quản lý và đào tạo được xem là rủi ro lớn nhất mà nhà trường gặp phải, từ khâu tuyển sinh, đến hoạt động tổ chức đào tạo là một chuỗi các hoạt động đều có thể tiềm ẩn những rủi ro như tuyển sinh không đảm bảo chất lượng; quản lý đào tạo lỏng lẻo; chất lượng chương trình đào tạo chưa tốt; chất lượng giảng viên không đáp ứng được yêu cầu giảng dạy; tổ chức ra đề thi và kiểm tra không tốt,... Do vậy, theo tác giả nhà trường cần thiết lập một cơ cấu tổ chức và văn hóa quản lý các rủi ro hiệu quả với các mục tiêu được xác định; nhận dạng các rủi ro có thể tác động tới nhà trường; phân tích các rủi ro; đánh giá các rủi ro và quản trị rủi ro, đồng thời thực hiện các giải pháp nhằm khắc phục hoặc hạn chế các rủi ro đó. Theo đó, nhà trường cần tăng cường trách nhiệm của Ban kiểm soát cũng như cán bộ phụ trách chất lượng

của từng bộ phận trong đơn vị. Đồng thời xây dựng các chiến lược kinh doanh, biện pháp ứng phó với rủi ro; dự báo rủi ro cần thực hiện các công tác: Rà soát những yếu tố tác động từ bên ngoài, bao gồm nhiều yếu tố chính trị, xã hội, kinh tế, giáo dục, chính sách pháp luật của Nhà nước. Mặt khác, cũng phải rà soát lại các yếu tố môi trường bên trong liên quan tới cơ cấu tổ chức, cơ chế, chính sách, công tác quản lý, điều hành của từng khoa phòng nhằm đưa ra cảnh báo về các rủi ro đối với nhà trường cũng như đối với cán bộ, giảng viên và nhân viên và các bên có liên quan. Khi các rủi ro đã nhận diện xong, công việc còn lại là xem xét, đánh giá và đưa ra các phản ứng phù hợp.

Để hoạt động kiểm soát ngày càng hiệu quả và đảm bảo tính hiệu lực trong vận hành hệ thống KSNB thì nhà trường nên hình thành bộ phận giám sát riêng với cơ chế chính sách rõ ràng; đồng thời tăng cường quá trình giám sát hơn nữa với việc lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên và nhân viên để đánh giá lại quy trình, thủ tục, tiêu chí giám sát nhằm quy trình, hệ thống giám sát ở tất cả các mảnh hoạt động, đặc biệt là công tác tuyển sinh; đào tạo và tài chính của nhà trường.

Hoạt động thông tin và truyền thông là cần thiết và không thể thiếu đối với bất kỳ tổ chức nào. Để có thể vận hành hiệu quả hơn thì nhà trường cần xây dựng các bảng thông tin nội bộ, để phổ biến các quy định, quy chế từ các cấp lãnh đạo đến cán bộ, giảng viên và nhân viên một cách thường xuyên. Ngoài ra, nên lập hòm thư góp ý để nhận

thông tin phản hồi từ chính các cán bộ, giảng viên và nhân viên trong trường và từ sinh viên, các bên có liên quan một cách khách quan hơn.

Nhà trường cần đầu tư trang thiết bị cho hoạt động thông tin và truyền thông của nhà trường theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin thông qua sử dụng các công cụ web, email, ... nhằm xây dựng một quy trình nhận và giải quyết thông tin từ lãnh đạo đến cán bộ, giảng viên và nhân viên, sinh viên và các bên có liên quan có thể dễ dàng trao đổi thông tin liên lạc với nhau một cách đơn giản, nhanh nhất và hiệu quả nhất trên tinh thần bảo mật cao và an toàn dữ liệu ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdulkadir, H. S. (2014). Challenges of implementing internal control systems in Non-Governmental Organizations (NGO) in Kenya: A case of Faith-Based Organizations (FBO) in Coast Region, *IOSR Journal of Business and Management (IOSR-JBM)*, 16(3), 57-62.
- Afiah N.N and Azwari P.C. (2015). *The effect of the Implementation of Government internal control system on the Quality of Financial reporting of The local Government and its impact on the Principles of good Governance: A Research in District, city, and Provincial Government in south Sumatera*. 2nd Global Conference on Business and Social Science – 2015, GCBSS – 2015, 17 – 18 September 2015, Bali, Indonesia.
- Babatunde, Shakirat Adepeju. Stakeholders perception on the effectiveness of internal control system on financial accountability in the Nigerian public sector. *International Journal of Business and Management Invention* ISSN (Online): 2319 – 8028, ISSN (Print): 2319 – 801X www.ijbmi.org Volume 2 Issue 1, January. 2013, PP.16-33
- Báo cáo Intosai, 2013.
- COSO. (1992). *Internal Control Report*.
- Hair J.F, Anderson, R.E., Tatham, R.L., and Black, W.C. (2006). *Multivariate data analysis*. Prentice-Hall, International, Inc.
- Dương Minh Nhật. (2018). *Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kiểm soát chi ngân sách tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Thuận*. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Công nghệ TP. HCM.
- Mohamed, M. M. (2018). *Internal control system and financial management in selected local Non-Government Organizations in Mogadishu, Somalia*. Doctoral dissertation, Kampala International University, College Of Economics And Management.
- Nguyễn Thị Tuyết. (2019). *Các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ chi ngân sách tại kho bạc nhà nước quận, huyện trên địa bàn TP.HCM*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.